

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
☆☆☆

ĐIỀU LỆ
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM
THỊNH VƯỢNG (VPBANK)

Tháng 5 năm 2021

MỤC LỤC

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	4
Điều 1. Giải thích từ ngữ.....	4
Điều 2. Tên, hình thức, con dấu, trụ sở chính, mạng lưới và thời hạn hoạt động.....	7
Điều 3. Mục tiêu, lĩnh vực và phạm vi hoạt động.....	7
Điều 4. Các hoạt động chính.....	7
Điều 5. Lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của VPBank.....	11
Điều 6. Hoạt động Ngân hàng điện tử.....	11
Điều 7. Kinh doanh Bất động sản	11
CHƯƠNG II:	11
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ ĐÔNG, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU	11
MỤC I: VỐN ĐIỀU LỆ	11
Điều 8. Vốn điều lệ	11
Điều 9. Thay đổi vốn điều lệ.....	12
MỤC II: CỔ ĐÔNG	12
Điều 10. Cổ đông	12
Điều 11. Quyền của cổ đông.....	13
Điều 12. Nghĩa vụ của cổ đông.....	16
Điều 13. Sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán và xác lập danh sách cổ đông	16
MỤC III: CỔ PHẦN	17
Điều 14. Cổ phần.....	17
Điều 15. Giới hạn sở hữu cổ phần.....	17
Điều 16. Bán cổ phần.....	18
Điều 17. Thu hồi cổ phần.....	19
Điều 18. Chuyển nhượng cổ phần.....	20
Điều 19. Mua lại cổ phần, cổ phiếu	20
Điều 20. Thừa kế cổ phần	23
MỤC IV: CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU	23
Điều 21. Cổ phiếu	23
Điều 22. Phát hành trái phiếu.....	24
CHƯƠNG III:	24
CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ VPBANK.....	24
MỤC I: CÁC QUY ĐỊNH CHUNG.....	25
Điều 23. Bộ máy quản lý và người đại diện theo pháp luật	25
Điều 24. Hệ thống kiểm soát nội bộ.....	25
Điều 25. Kiểm toán nội bộ	26
Điều 26. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ	26

Điều 27.	Những trường hợp không được cùng đảm nhiệm chức vụ.....	28
Điều 28.	Đương nhiên mất tư cách	28
Điều 29.	Bãi nhiệm, miễn nhiệm	29
Điều 30.	Đình chỉ, tạm đình chỉ	30
Điều 31.	Việc bầu, bổ nhiệm.....	30
Điều 32.	Công khai các lợi ích có liên quan	31
Điều 33.	Quyền và nghĩa vụ chung của người quản lý, người điều hành của VPBank	31
Điều 34.	Giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị chấp thuận.....	32
Điều 35.	Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc	33
MỤC II: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG.....		34
Điều 36.	Đại hội đồng cổ đông	34
Điều 37.	Nhiệm vụ và quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông.....	35
Điều 38.	Họp Đại hội đồng cổ đông	36
Điều 39.	Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.....	38
Điều 40.	Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông	38
Điều 41.	Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông.....	39
Điều 42.	Mời họp Đại hội đồng cổ đông.....	39
Điều 43.	Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông.....	40
Điều 44.	Thế thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.....	40
Điều 45.	Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	42
Điều 46.	Thẩm quyền và thế thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản	44
Điều 47.	Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	46
Điều 48.	Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	47
MỤC III: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....		47
Điều 49.	Thành phần, cơ cấu và nhiệm kỳ Hội đồng quản trị	47
Điều 50.	Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị	48
Điều 51.	Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị	49
Điều 52.	Quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị.....	52
Điều 53.	Quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị.....	54
Điều 54.	Thông qua quyết định của Hội đồng quản trị.....	55
Điều 55.	Thế thức họp Hội đồng quản trị	55
Điều 56.	Thế thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản.....	58
Điều 57.	Người phụ trách quản trị VPBank.....	58
MỤC IV: BAN KIỂM SOÁT		59
Điều 58.	Ban kiểm soát	59
Điều 59.	Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát	60
Điều 60.	Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Ban Kiểm soát	62
Điều 61.	Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Ban Kiểm soát.....	63
Điều 62.	Thông qua quyết định của Ban kiểm soát	64
Điều 63.	Cuộc họp và lấy ý kiến bằng văn bản của thành viên Ban kiểm soát	64
MỤC V: TỔNG GIÁM ĐỐC		66
Điều 64.	Tổng Giám đốc.....	66

Điều 65. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc	67
Điều 66. Giúp việc cho Tổng Giám đốc	68
MỤC VI: NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN.....	68
Điều 67. Người lao động và công đoàn.....	68
CHƯƠNG IV:.....	68
CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN, THÔNG TIN-BÁO CÁO.....	68
MỤC I: CÁC QUY ĐỊNH CHUNG.....	68
Điều 68. Chế độ tài chính, năm tài chính	69
Điều 69. Hệ thống kế toán.....	69
Điều 70. Báo cáo	69
Điều 71. Kiểm toán độc lập.....	70
Điều 72. Sử dụng vốn.....	70
MỤC II: TRÍCH LẬP CÁC QUỸ VÀ PHÂN CHIA LỢI NHUẬN.....	71
Điều 73. Trích lập các quỹ	71
Điều 74. Chia cổ tức.....	71
MỤC III: CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO	72
Điều 75. Thông tin và bảo mật thông tin	72
Điều 76. Báo cáo và công bố thông tin ra công chúng	73
Điều 77. Chế độ lưu giữ tài liệu	73
CHƯƠNG V:	73
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN	73
Điều 78. Giải quyết tranh chấp nội bộ	74
Điều 79. Tổ chức lại.....	74
Điều 80. Giải thể	74
Điều 81. Áp dụng can thiệp sớm.....	75
Điều 82. Kiểm soát đặc biệt và phá sản	75
CHƯƠNG VI:.....	76
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	76
Điều 83. Hiệu lực của Điều lệ.....	76
Điều 84. Điều khoản cuối cùng.....	76

CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

1. Trong Điều lệ này, trừ trường hợp ngữ cảnh cụ thể có quy định khác, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:
 - a) “*Pháp luật*”: là các Bộ luật, Luật, Pháp lệnh, Nghị định, Quyết định, Thông tư và các văn bản quy phạm pháp luật khác quy định tại Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật.
 - b) “*Luật các tổ chức tín dụng*”: là Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 được Quốc hội nước Việt Nam thông qua ngày 16/06/2010 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2011 và Luật sửa đổi, bổ sung Luật các tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20/11/2017.
 - c) “*Luật Doanh nghiệp*”: là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021.
 - d) “*Luật Chứng khoán*”: là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019.
 - e) “*Ngân hàng Nhà nước*”: là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
 - f) “*VPBank*”: là Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng.
 - g) “*Ngày thành lập*”: có nghĩa là ngày mà VPBank được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.
 - h) “*Vốn pháp định*”: là vốn tối thiểu theo quy định của luật pháp để thành lập và hoạt động ngân hàng.
 - i) “*Vốn điều lệ*”: là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán hoặc đã được đăng ký mua khi thành lập VPBank và được ghi tại Điều 8 của Điều lệ này¹.
 - j) “*Cổ đông lớn*”: là cổ đông sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của VPBank.
 - k) “*Cổ phiếu*”: là chứng chỉ do VPBank phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của VPBank.
 - l) “*Sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán*”: Là danh sách bản cứng hoặc thư mục dữ liệu lưu trữ thông tin về tất cả các cổ đông sở hữu cổ phần của VPBank do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam quản lý.
 - m) “*VSD*”: Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.
 - n) “*Công ty con của VPBank*”:² là doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập

¹ Khoản 34 Điều 4 Luật Doanh nghiệp

² Khoản 30 Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng (“Luật các TCTD”)

bằng vốn tự có và thuộc một trong các trường hợp sau:

- VPBank hoặc VPBank và Người có liên quan sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
 - VPBank có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Giám đốc (Tổng Giám đốc) của Công ty đó;
 - VPBank có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty đó;
 - VPBank và Người có liên quan của VPBank trực tiếp hay gián tiếp thông qua nghị quyết hoặc quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của Công ty đó.
- o) “*Người điều hành VPBank*”: bao gồm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh và các chức danh tương đương của VPBank.³
- p) “*Người quản lý VPBank*”: bao gồm Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc.⁴
- q) “*Người có liên quan*”: là tổ chức, cá nhân có quan hệ với một tổ chức, cá nhân khác nếu thuộc một trong các trường hợp sau:⁵
- Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; tổ chức tín dụng với Công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; các công ty có cùng công ty mẹ với nhau; các Công ty con của cùng tổ chức tín dụng với nhau; người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;
 - Công ty hoặc tổ chức tín dụng đối với người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó hoặc với Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;
 - Công ty hoặc tổ chức tín dụng đối với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;
 - Cá nhân với vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người này;
 - Công ty hoặc tổ chức tín dụng đối với người có quan hệ thân thuộc (theo khái niệm nêu trên) của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;
 - Cá nhân được ủy quyền đại diện cho những người quy định tại các gạch đầu dòng trên đây đối với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau.

³ Khoản 32 Điều 4 Luật các TCTD

⁴ Khoản 31 Điều 4 Luật các TCTD

⁵ Khoản 28 Điều 4 Luật các TCTD, Khoản 23 Điều 4 Luật Doanh nghiệp

- Pháp nhân, cá nhân khác có mối quan hệ tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của VPBank được xác định theo quy định nội bộ của VPBank hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước thông qua hoạt động thanh tra, giám sát đối với từng trường hợp cụ thể⁶.
 - r) “*Người có quan hệ gia đình bao gồm*”: vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh ruột của vợ, anh ruột của chồng, chị ruột của vợ, chị ruột của chồng, em ruột của vợ, em ruột của chồng.⁷
 - s) “*Giấy tờ pháp lý của cá nhân*”: là một trong các loại giấy tờ sau đây: thẻ Căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác.⁸
 - t) “*Giấy tờ pháp lý của tổ chức*”: là một trong các loại giấy tờ sau đây: Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, tài liệu tương đương khác.⁹
 - u) “*Thành viên độc lập Hội đồng quản trị*”: là thành viên Hội đồng quản trị đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Khoản e) Điều 50 của Điều lệ này.
 - v) “*Công ty liên kết của VPBank*”: là công ty trong đó VPBank hoặc VPBank và người có liên quan của VPBank sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là Công ty con của VPBank.
 - w) “*Địa chỉ liên lạc*”: là địa chỉ đăng ký trụ sở chính đối với tổ chức; địa chỉ thường trú hoặc nơi làm việc hoặc địa chỉ khác của cá nhân mà người đó đăng ký với doanh nghiệp để làm địa chỉ liên lạc.
 - x) Phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt (sau đây gọi là phương án cơ cấu lại) là một trong các phương án sau đây¹⁰:
 - Phương án phục hồi;
 - Phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp;
 - Phương án giải thể;
 - Phương án chuyển giao bắt buộc;
 - Phương án phá sản.
2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác sẽ bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế của chúng.
 3. Các tiêu đề (Chương, Mục, Điều) trong Điều lệ này được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc theo dõi và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.
 4. Các từ ngữ, thuật ngữ, khái niệm chưa được định nghĩa trong Điều lệ này, sẽ được hiểu

⁶ Khoản 1, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng 2017.

⁷ Khoản 22, Điều 4 Luật Doanh nghiệp

⁸ Khoản 16, Điều 4 Luật Doanh nghiệp

⁹ Khoản 17, Điều 4 Luật Doanh nghiệp

¹⁰ Khoản 2, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng 2017.

theo các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 2. Tên, hình thức, con dấu, trụ sở chính, mạng lưới và thời hạn hoạt động

1. Tên Ngân hàng:
 - a) Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng.
 - b) Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank
 - c) Tên viết tắt: VPBank.
2. Hình thức: VPBank thuộc loại hình Ngân hàng thương mại được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam.
3. Việc khắc, đăng ký, quản lý và sử dụng con dấu của VPBank thực hiện theo các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định nội bộ của VPBank.
4. Trụ sở chính:
 - a) Địa chỉ: Số 89 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội.
 - b) Điện thoại : 84-4-39288869 Fax: 84-4-39288867
 - c) Website : www.vpbank.com.vn Email: vpb@hn.vnn.vn
5. Các đơn vị trực thuộc: VPBank có thể thành lập Công ty con, chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp và các hình thức hiện diện thương mại khác ở trong nước và nước ngoài để thực hiện các mục tiêu hoạt động của VPBank phù hợp với quy định của pháp luật.
6. Thời hạn hoạt động của VPBank là chín mươi chín (99) năm kể từ ngày thành lập và có thể được gia hạn theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Mục tiêu, lĩnh vực và phạm vi hoạt động

1. Mục tiêu của VPBank là trở thành một Ngân hàng bán lẻ hàng đầu trong số các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam về quy mô hoạt động và thị phần, về chất lượng dịch vụ, trên cơ sở đó tạo ra mức lợi nhuận cao nhất cho các cổ đông, tạo việc làm ổn định và ngày càng phát triển cho người lao động, đóng góp tích cực cho Ngân sách Nhà nước, cho sự phát triển chung của kinh tế và cộng đồng xã hội.
2. VPBank hoạt động kinh doanh chính trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, thực hiện các hoạt động kinh doanh theo Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp và các hoạt động kinh doanh khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 4. Các hoạt động chính¹¹

1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;
2. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:
 - a) Cho vay;

¹¹ Thông tư 17/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 40/2011/TT-NHNN.

- b) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
 - c) Bảo lãnh ngân hàng;
 - d) Phát hành thẻ tín dụng;
 - e) Bao thanh toán trong nước;
 - f) Các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.
3. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.
 4. Cung ứng các dịch vụ thanh toán trong nước:
 - a) Cung ứng phương tiện thanh toán;
 - b) Thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
 5. Mở tài khoản:
 - a) Mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
 - b) Mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác.
 6. Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;
 7. Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
 8. Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư;
 9. Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ khác trên thị trường tiền tệ;
 10. Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
 11. Dịch vụ môi giới tiền tệ;
 12. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính Phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
 13. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
 14. Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
 15. Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
 16. Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, gồm:

- a) Nhận ủy thác và ủy thác cho vay;
 - b) Ủy thác và nhận ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp, ủy thác và nhận ủy thác góp vốn, mua cổ phần;
 - c) Đại lý bảo hiểm;
 - d) Các hoạt động ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản khác theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
17. Kinh doanh và cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định từng thời kỳ¹², bao gồm những dịch vụ sau:
- a) Dịch vụ kinh doanh và cung ứng dịch vụ ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước, bao gồm:
 - (i) Thực hiện các giao dịch mua bán ngoại tệ giao ngay;
 - (ii) Thực hiện các giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ, giao dịch quyền chọn mua, bán ngoại tệ;
 - (iii) Nhận tiền gửi, cho vay bằng ngoại tệ đối với các khách hàng không phải là tổ chức tín dụng;
 - (iv) Bao thanh toán và bảo lãnh bằng ngoại tệ;
 - (v) Phát hành, đại lý phát hành thẻ ngân hàng quốc tế, thanh toán, đại lý thanh toán thẻ ngân hàng quốc tế;
 - (vi) Cung cấp các dịch vụ chuyển tiền và thanh toán bằng ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam; Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ;
 - (vii) Mua, bán, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác bằng ngoại tệ;
 - (viii) Giao cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác hoặc tổ chức kinh tế làm đại lý cung ứng một số dịch vụ ngoại hối, bao gồm dịch vụ đổi ngoại tệ, dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ;
 - (ix) Cung cấp các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản bằng ngoại hối; Nhận ủy thác cho vay bằng ngoại tệ;
 - (x) Đại lý phát hành giấy tờ có giá bằng ngoại tệ;
 - (xi) Cung ứng các dịch vụ tư vấn cho khách hàng về ngoại hối;
 - (xii) Mở tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ tại các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác được phép hoạt động ngoại hối;

¹² Nội dung hoạt động ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế có thể thay đổi theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.

- (xiii) Vay vốn, cho vay bằng ngoại tệ với các tổ chức tín dụng được phép khác, tổ chức tài chính trong nước;
 - (xiv) Gửi tiền, nhận tiền gửi bằng ngoại tệ với các tổ chức tín dụng được phép khác;
 - (xv) Mở tài khoản thanh toán cho tổ chức tín dụng nước ngoài;
 - (xvi) Nhận tiền gửi bằng ngoại tệ từ tổ chức tín dụng nước ngoài;
 - (xvii) Thực hiện các giao dịch phái sinh lãi suất liên quan đến ngoại hối trên thị trường trong nước theo văn bản hướng dẫn của Ngân hàng nhà nước.
 - (xviii) Thực hiện các giao dịch phái sinh khác liên quan đến ngoại hối trong trên thị trường trong nước khi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có văn bản hướng dẫn và VPBank đã được Ngân hàng Nhà nước cho phép thực hiện hoạt động phái sinh đó bằng đồng Việt Nam.
- b) VPBank được kinh doanh và cung ứng dịch vụ ngoại hối cơ bản trên thị trường quốc tế, bao gồm:
- (i) Thanh toán, chuyển tiền quốc tế;
 - (ii) Mua, bán ngoại tệ giao ngay trên thị trường quốc tế;
 - (iii) Thực hiện các giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ với tổ chức tài chính nước ngoài nhằm mục đích phòng ngừa, hạn chế rủi ro đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ đã giao kết và thực hiện với khách hàng trong nước;
 - (iv) Bao thanh toán quốc tế và bảo lãnh bằng ngoại tệ;
 - (v) Cho vay ra nước ngoài đối với khách hàng không phải là tổ chức tín dụng;
 - (vi) Gửi ngoại tệ ở nước ngoài (bao gồm tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi không kỳ hạn);
 - (vii) Thực hiện các giao dịch phái sinh lãi suất liên quan đến ngoại hối trên thị trường quốc tế đã theo văn bản hướng dẫn của Ngân hàng nhà nước.
 - (viii) Thực hiện các giao dịch phái sinh khác liên quan đến ngoại hối trong trên thị trường quốc tế khi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có văn bản hướng dẫn và VPBank đã được Ngân hàng Nhà nước cho phép thực hiện hoạt động phái sinh đó bằng đồng Việt Nam.
18. Kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh về tỷ giá, ngoại hối, tiền tệ, tài sản, tài chính khác trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế sau khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận;
19. Kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.
20. Lưu ký chứng khoán;
21. Kinh doanh vàng miếng;

22. Ví điện tử;
23. Cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa;
24. Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ;
25. Mua, bán nợ;
26. Các hoạt động khác (sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận).

Điều 5. Lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của VPBank

1. VPBank được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
2. VPBank có quyền thỏa thuận với khách hàng về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của VPBank theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Hoạt động Ngân hàng điện tử

VPBank được thực hiện các hoạt động kinh doanh qua việc sử dụng các phương tiện điện tử theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về quản lý rủi ro và quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Điều 7. Kinh doanh Bất động sản

VPBank không được kinh doanh bất động sản trừ các trường hợp sau đây:

1. Mua, đầu tư, sở hữu bất động sản để sử dụng làm trụ sở kinh doanh, địa điểm làm việc hoặc cơ sở kho tàng phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của VPBank;
2. Cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết, thuộc sở hữu của VPBank;
3. Nắm giữ bất động sản do việc xử lý nợ vay. Trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày quyết định xử lý tài sản bảo đảm là bất động sản, VPBank phải bán, chuyển nhượng hoặc mua lại bất động sản này để bảo đảm tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định và mục đích sử dụng tài sản cố định theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG II:

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ ĐÔNG, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU

MỤC I: VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 8. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của VPBank tại thời điểm thông qua bản Điều lệ này là: 25.299.679.660.000 VND (Hai mươi lăm nghìn hai trăm chín mươi chín tỷ sáu trăm bảy mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn).
2. Vốn điều lệ của VPBank được hạch toán bằng đồng Việt Nam (VND).
3. VPBank phải bảo đảm mức Vốn điều lệ thực có không thấp hơn mức Vốn pháp định.

Điều 9. Thay đổi vốn điều lệ¹³

1. Việc thay đổi mức vốn điều lệ của VPBank phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện các thủ tục thay đổi.
2. Khi được chấp thuận thay đổi, VPBank phải:
 - a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ của VPBank phù hợp với thay đổi đã được chấp thuận;
 - b) Đăng ký với cơ nhà nước có thẩm quyền;
 - c) Công bố nội dung thay đổi trên các phương tiện thông tin của Ngân hàng Nhà nước và một tờ báo viết hàng ngày trong 03 số liên tiếp hoặc báo điện tử của Việt Nam trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.
3. Vốn điều lệ của VPBank có thể được tăng từ các nguồn sau:
 - a) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; Quỹ thặng dư cổ phần; Lợi nhuận để lại và các quỹ khác theo quy định của pháp luật;
 - b) Phát hành cổ phiếu ra công chúng, phát hành cổ phiếu riêng lẻ, kể cả trường hợp cơ cấu lại nợ theo hình thức chuyển nợ thành vốn góp cổ phần theo thỏa thuận giữa VPBank và các chủ nợ;
 - c) Chuyển trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông;
 - d) Các nguồn khác theo quy định của pháp luật.
4. Các hình thức giảm vốn điều lệ của VPBank:
 - a) VPBank mua lại và hủy bỏ số lượng cổ phiếu quỹ có mệnh giá tương ứng với số vốn dự kiến được điều chỉnh giảm;
 - b) VPBank thu hồi và hủy bỏ số lượng cổ phiếu quỹ có mệnh giá tương ứng với số vốn dự kiến được điều chỉnh giảm;
 - c) Các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật.

MỤC II: CỔ ĐÔNG**Điều 10. Cổ đông**

1. Cổ đông là người sở hữu cổ phần của VPBank, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần mà họ nắm giữ.
2. Cổ đông chỉ được công nhận chính thức khi được ghi nhận trong Sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán của VPBank do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD) quản lý và cung cấp tại từng thời điểm cụ thể.
3. Việc cử người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức tại VPBank được thực hiện theo quy định dưới đây¹⁴ và các quy định pháp luật khác có liên quan (nếu có):
 - a) Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức phải là cá nhân được ủy quyền

¹³ Điều 29 Luật TCTD 2010, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 17/2017/QH14.

¹⁴ Điều 14 Luật Doanh nghiệp.

bằng văn bản nhân danh cổ đông đó thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

- b) Cổ đông là tổ chức có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có thể ủy quyền tối đa 03 người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần cho mỗi người đại diện. Trường hợp cổ đông không xác định số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền, số cổ phần sẽ được chia đều cho số người đại diện theo ủy quyền. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản đến VPBank trong thời hạn sớm nhất và chỉ có hiệu lực đối với VPBank kể từ ngày VPBank nhận được thông báo. Văn bản ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông;
- Số lượng người đại diện theo ủy quyền và tỷ lệ cổ phần tương ứng của mỗi người đại diện theo ủy quyền;
- Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân từng người đại diện theo ủy quyền;
- Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được ủy quyền;
- Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và của người đại diện theo ủy quyền.

- c) Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp¹⁵;
- Cổ đông là công ty có phần vốn góp hay cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ không được cử vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của người quản lý và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty làm người đại diện theo ủy quyền tại công ty khác.

4. VPBank phải có tối thiểu 100 cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa.

Điều 11. Quyền của cổ đông¹⁶

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

- a) Tham dự và phát biểu ý kiến trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền hoặc theo hình thức khác do pháp luật quy định; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
- b) Được nhận cổ tức theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

¹⁵ Khoản 2 Điều 17 Luật doanh nghiệp

¹⁶ Điều 115, 116, 117 Luật Doanh nghiệp, Điều 53 Luật các TCTD, Điều 10 Nghị định 155/2020/NĐ-CP

- c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông tại VPBank trong trường hợp VPBank chào bán thêm chứng khoán ra công chúng theo hình thức phát hành quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu;
- d) Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình đối với cổ phần chưa đăng ký lưu ký với VSD;
- e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ của VPBank, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
- f) Được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại VPBank khi VPBank giải thể hoặc phá sản;
- g) Được chuyển nhượng cổ phần hoặc bán lại cổ phần cho VPBank theo quy định tại Điều lệ này và các quy định pháp luật có liên quan;
- h) Được ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình; người được ủy quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình và chỉ được ủy quyền lại bằng văn bản cho người khác nếu được cổ đông đồng ý;
- i) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền sau đây:
- Xem xét tra, cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của VPBank;
 - Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp và theo quy định sau đây:
 - + Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
 - + Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính, đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của VPBank, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.
 - Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của VPBank khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số

lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của VPBank; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

j) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo quy định dưới đây nhưng danh sách ứng cử viên phải được gửi tới Hội đồng quản trị theo thời hạn do Hội đồng quản trị quy định:

- Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm thoả mãn các điều kiện quy định để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc hợp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;
- Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông có quyền gộp số quyền biểu quyết để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát: cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 20% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; từ 70% đến dưới 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa chín (09) ứng viên.

Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

k) Cổ đông phổ thông có các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết¹⁷:

- a) Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết có các quyền như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;
- b) Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết không được chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển nhượng theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc thừa kế.

3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức¹⁸:

- a) Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;
- b) Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức không được biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, trừ trường hợp Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông làm thay đổi bất lợi về quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức.¹⁹

¹⁷ Điều 116 Luật doanh nghiệp

¹⁸ Điều 117 Luật doanh nghiệp

¹⁹ Điều 117 Luật Doanh nghiệp, khoản 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp